

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 2777/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 9 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy chế phối hợp công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 966/TTr-STNMT ngày 11 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Đồng Nai (đính kèm danh mục).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 13/12/2012; Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 10/11/2014; thay thế các thủ tục thuộc lĩnh vực đất đai, môi trường, tài nguyên nước ban hành tại Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; thay thế các thủ tục thuộc lĩnh vực đất đai ban hành tại Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của đơn vị.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật thủ tục hành chính đã được công bố lên phần mềm một cửa liên thông hiện đại cấp sở, huyện, xã và Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật nội dung thủ tục hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (BTP);
- Báo Đồng Nai; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, HC.

CHỦ TỊCH



Đình Quốc Thái



PHẦN I

ĐÀN MỤC BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | Số trang |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| A. | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | 11 |
| I. | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | 11 |
| 1 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | 11 |
| 2 | Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (chưa có nhu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) | 14 |
| 3 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu. | 16 |
| 4 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất; | 19 |
| 5 | Thủ tục đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận. | 21 |
| 6 | Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý. | 23 |
| 7 | Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. | 25 |
| 8 | Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. | 28 |
| 9 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở. | 30 |
| 10 | Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. | 33 |
| 11 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định. | 34 |
| 12 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với | 38 |

| | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| | đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp), thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất. | |
| 13 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận. | 41 |
| 14 | Thủ tục chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất. | 43 |
| 15 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất. | 46 |
| 16 | Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề. | 48 |
| 17 | Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | 50 |
| 18 | Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất mà không thuộc quy định tại Khoản 3, 4 Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. | 52 |
| 19 | Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất. | 44 |
| 20 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 64 |
| 21 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bị mất. | 66 |
| 22 | Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp. | 68 |
| 23 | Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. | 69 |
| 24 | Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. | 73 |
| 25 | Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước | 75 |

| | | |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. | |
| 26 | Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức. | 78 |
| 27 | Thủ tục thông báo thu hồi đất | 80 |
| 28 | Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | 82 |
| 29 | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 84 |
| 30 | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. | 87 |
| 31 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện. | 88 |
| 32 | Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. | 90 |
| II | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | 92 |
| 1 | Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược | 92 |
| 2 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường | 94 |
| 3 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | 96 |
| 4 | Thủ tục kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án | 99 |
| 5 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết | 101 |
| 6 | Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch đề án bảo vệ môi trường đơn giản | 103 |
| 7 | Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường | 105 |
| 8 | Thủ tục cấp, cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại | 106 |
| 9 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản | 108 |
| 10 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản | 111 |
| III | LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN | 114 |
| 1 | Thủ tục lựa chọn đơn vị thăm dò khoáng sản | 114 |
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản | 115 |
| 3 | Thủ tục gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản | 117 |

| | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 4 | Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | 119 |
| 5 | Thủ tục trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản | 121 |
| 6 | Thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản | 123 |
| 7 | Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản | 126 |
| 8 | Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản | 129 |
| 9 | Thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản | 132 |
| 10 | Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản | 133 |
| 11 | Thủ tục cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 136 |
| 12 | Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 138 |
| 13 | Thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 139 |
| 14 | Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản | 141 |
| IV | TÀI NGUYÊN NƯỚC – KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN | 144 |
| 1 | Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 144 |
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 147 |
| 3 | Thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | 151 |
| 4 | Thủ tục cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 154 |
| 5 | Thủ tục cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 158 |
| 6 | Thủ tục cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | 161 |
| 7 | Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng 50.000m ³ /ngày đêm | 163 |
| 8 | Thủ tục cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng 50.000m ³ /ngày đêm | 167 |
| 9 | Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác | 171 |
| 10 | Thủ tục cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào | 176 |

| | | |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác | |
| 11 | Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 180 |
| 12 | Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước | 181 |
| 13 | Thủ tục chuyển nhượng giấy phép khai thác tài nguyên nước | 183 |
| 14 | Thủ tục UBND cấp tỉnh lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong lĩnh vực tài nguyên nước | 186 |
| 15 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | 187 |
| 16 | Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | 189 |
| 17 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | 191 |
| V | LĨNH VỰC ĐO ĐẠC – BẢN ĐỒ | 193 |
| 1 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | 193 |
| 2 | Thủ tục cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | 195 |
| 3 | Thủ tục thẩm định hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ | 196 |
| 4 | Thủ tục thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ | 198 |
| B | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN | 201 |
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | 201 |
| 01 | Thủ tục đăng ký đất đai mà chưa có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) | 201 |
| 02 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai nay có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận (Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 203 |
| 03 | Thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 205 |
| 04 | Thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (Điều 71 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 208 |
| 05 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 210 |
| 06 | Thủ tục đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận (Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) | 212 |

| | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 07 | Thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng (trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 215 |
| 08 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên nhận chuyển quyền sử dụng đất chỉ có Giấy chứng nhận của bên chuyển quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng, giấy tờ về chuyển quyền sử dụng đất theo quy định (Khoản 2 Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 218 |
| 09 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất (Điều 84 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 221 |
| 10 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 224 |
| 11 | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | 227 |
| 12 | Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất (Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 230 |
| 13 | Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp (Điều 86 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 232 |
| 14 | Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Điều 80 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 234 |
| 15 | Thủ tục chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc ngược lại | 236 |
| 16 | Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 238 |
| 17 | Thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 69 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 241 |
| 18 | Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế | 243 |

| | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | thửa đất liền kề (Điều 73, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | |
| 19 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đôn điền đổi thửa” (Điều 78, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 245 |
| 20 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 247 |
| 21 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất (Điều 77 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 249 |
| 22 | Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 251 |
| 23 | Thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (Khoản 3 Điều 68 Nghị định 43 ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 254 |
| 24 | Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 256 |
| 25 | Thủ tục gia hạn sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế mà không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, 3 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (Khoản 1 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 258 |
| 26 | Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (Khoản 3 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 260 |
| 27 | Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất (Điều 81 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) | 262 |
| 28 | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam | 272 |
| 29 | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam | 274 |
| 30 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | 276 |
| II | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | 279 |
| 1 | Thủ tục đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản | 279 |
| 2 | Thủ tục xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường | 280 |

| | | |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| III | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | 283 |
| 1 | Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện | 283 |
| 2 | Thủ tục UBND cấp huyện lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong lĩnh vực tài nguyên nước | 284 |
| C | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ | 287 |
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | 287 |
| 1 | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai | 287 |
| 2 | Thủ tục niêm yết thông báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 288 |
| 3 | Thủ tục xác nhận tình trạng sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 289 |
| II | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | 292 |
| 1 | Thủ tục xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường | 292 |
| 2 | Thủ tục đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản | 293 |
| III | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | 295 |
| 1 | Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 295 |